

Số: /NQ-HĐND

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu, chi ngân sách địa phương năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI BỐN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét Tờ trình số 465/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2025; Báo cáo số 845/BC-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá ước thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2024, xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Báo cáo thẩm tra số 302/BC-KTNS ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 như sau:

1. Dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2025

95.706,00 tỷ đồng

Bao gồm:

- Thu từ dầu thô:	31.000,00 tỷ đồng
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu:	21.500,00 tỷ đồng
- Thu nội địa:	43.206,00 tỷ đồng
2. Dự toán thu NSDP năm 2025	43.164,22 tỷ đồng

Trong đó:

- Thu NSDP được hưởng theo phân cấp:	24.241,34 tỷ đồng
- Thu bán đấu giá đất công và cơ sở nhà, đất cơ quan hành chính sự nghiệp cấp tỉnh:	10.734,30 tỷ đồng
- Thu huy động sự đóng góp của doanh nghiệp được hưởng lợi từ các dự án do nhà nước đầu tư:	34,00 tỷ đồng
- Thu ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu:	3.848,18 tỷ đồng
- Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh:	3.437,11 tỷ đồng
- Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương:	869,29 tỷ đồng
3. Dự toán chi NSDP năm 2025	43.164,22 tỷ đồng

Bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển:	29.097,03 tỷ đồng
- Chi thường xuyên:	11.560,53 tỷ đồng

Trong đó:

+ Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề dự toán năm 2025 (bao gồm chi từ cải cách tiền lương và tiết kiệm 10% chi cải cách tiền lương) là 3.852,33 tỷ đồng, bằng 100,2% (3.852,33 tỷ/3.844,04 tỷ) so với dự toán Trung ương giao.

+ Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ dự toán năm 2025 (bao gồm chi từ cải cách tiền lương và tiết kiệm 10% chi cải cách tiền lương) là 156,43 tỷ đồng, bằng 128,1% (156,43 tỷ/122,15 tỷ) so với dự toán Trung ương giao năm 2024.

- Chi dự phòng ngân sách:	1.091,94 tỷ đồng
- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1,80 tỷ đồng
- Chi bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương:	1.412,92 tỷ đồng

4. Kế hoạch vay, trả nợ ngân sách địa phương năm 2025

a) Tổng dư nợ đầu kỳ:	0,00 tỷ đồng
b) Tổng chi trả nợ gốc:	0,00 tỷ đồng

c) Tổng mức vay trong năm: 0,00 tỷ đồng

d) Tổng dư nợ cuối năm: 0,00 tỷ đồng

Chi tiết số giao dự toán theo Biểu: 15, 16, 17, 18/NĐ31 kèm theo Nghị quyết.

Điều 2. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024

1. Điều chỉnh giảm dự toán chi đầu tư phát triển cấp tỉnh năm 2024 tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê chuẩn điều chỉnh dự toán thu, chi và phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2024 là 59,36 tỷ đồng.

2. Điều chỉnh bổ sung dự toán chi thường xuyên năm 2024 để hỗ trợ tỉnh Lai Châu thực hiện xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Công điện số 107/CĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là 59,36 tỷ đồng.

Điều 3. Về sử dụng kết dư ngân sách cấp tỉnh

1. Thống nhất không trích bổ sung Quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh từ số kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2023. Bổ sung toàn bộ nguồn thu này vào ngân sách cấp tỉnh năm 2025 để cân đối cho nhiệm vụ chi đầu tư xây dựng cơ bản năm 2025 với số tiền là 2.265,00 tỷ đồng.

2. Thống nhất sử dụng số kết dư ngân sách năm 2024 tạm xác định với số tiền là 1.172,11 tỷ đồng. Bổ sung toàn bộ nguồn thu này vào ngân sách cấp tỉnh năm 2025 để cân đối cho nhiệm vụ chi đầu tư xây dựng cơ bản năm 2025.

Điều 4. Về dự toán chi từ nguồn thu bán đấu giá đất công và cơ sở nhà, đất cơ quan hành chính sự nghiệp cấp tỉnh năm 2025

Phê chuẩn dự toán thu bán đấu giá đất công và cơ sở nhà, đất cơ quan hành chính sự nghiệp cấp tỉnh năm 2025 là 10.734,30 tỷ đồng để bổ sung vốn chi đầu tư phát triển của tỉnh năm 2025.

Điều 5. Về dự toán chi từ nguồn thu huy động sự đóng góp của doanh nghiệp hưởng lợi từ dự án do nhà nước đầu tư

Phê chuẩn dự toán thu huy động sự đóng góp của doanh nghiệp hưởng lợi từ dự án do nhà nước đầu tư năm 2025 là 34,00 tỷ đồng để bố trí chi đầu tư phát triển năm 2025.

Điều 6. Về phân bổ nguồn vốn xổ số cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố năm 2025

Phê chuẩn bố trí dự toán ngân sách năm 2025 cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố để đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề (bao gồm cả đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa

giáo dục phổ thông) và lĩnh vực y tế, với số tiền là 401,66 tỷ đồng (từ một phần nguồn thu xổ số).

Chi tiết theo Biểu số 13-BCNS, Biểu số 13-BCNS (huyện Long Đất) kèm theo Nghị quyết.

Điều 7. Phê chuẩn bố trí dự toán ngân sách năm 2025 ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội - Chi nhánh tỉnh để thực hiện các chương trình cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm, cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác năm 2025 với số tiền là 100,00 tỷ đồng.

Điều 8. Phê chuẩn sử dụng nguồn tăng thu ngân sách địa phương được hưởng năm 2025 do địa phương quyết định so với dự toán Trung ương giao năm 2025 với số tiền là 358,13 tỷ đồng, cụ thể như sau:

- Bổ sung nguồn cải cách tiền lương theo quy định là 250,69 tỷ đồng.
- Bố trí dự phòng ngân sách cấp tỉnh năm 2025 là 107,44 tỷ đồng.

Điều 9. Phê chuẩn bố trí dự toán ngân sách năm 2025 của các huyện, thị xã, thành phố để đảm bảo mặt bằng dự toán chi ngân sách năm 2023 với số tiền là 256,83 tỷ đồng, trong đó: thành phố Bà Rịa là 12,24 tỷ đồng; huyện Đất Đỏ (kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 là huyện Long Đất) là 50,11 tỷ đồng; huyện Xuyên Mộc là 194,48 tỷ đồng.

Điều 10. Phê chuẩn dự toán thu ngân sách cấp tỉnh đối với tiền sử dụng đất, tiền thuê đất mà người sử dụng đất tự nguyện ứng trước và dự toán chi bồi thường, giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất mà người sử dụng đất tự nguyện ứng trước theo quy định với số tiền là 1.820,40 tỷ đồng.

Điều 11. Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 đối với các đơn vị chia tách, sáp nhập theo Nghị quyết số 1256/NQ-UBTVQH15 ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, thống nhất giao dự toán thu ngân sách nhà nước, thu, chi ngân sách huyện Long Đất năm 2025 trên cơ sở cộng gộp dự toán thu ngân sách nhà nước, thu, chi ngân sách huyện Long Điền và huyện Đất Đỏ được giao tại Nghị quyết này.

Chi tiết theo các mẫu Biểu số: 32-NĐ31 (huyện Long Đất); 38-NĐ31 (huyện Long Đất); 39-NĐ31 (huyện Long Đất); 41A-NĐ31 (huyện Long Đất); 42A-NĐ31 (huyện Long Đất); 13-BCNS (huyện Long Đất) kèm theo Nghị quyết.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và tập trung thực hiện một số nội dung sau:

- Xây dựng kế hoạch, có lộ trình, giải pháp cụ thể và thực hiện quyết liệt ngay từ đầu năm để hoàn thành dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 nhất là khoản thu từ đầu giá đất công và cơ sở nhà, đất cơ quan hành chính sự nghiệp cấp tỉnh; rà soát, giải quyết những vướng mắc, hoàn thành thu nghĩa vụ tài chính đối với các dự án đã được giao đất, cho thuê đất; quản lý hiệu quả các nguồn thu mới phát sinh; đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra thuế, chống chuyển giá, trốn thuế, gian lận thuế, xử lý nợ đọng thuế và kiểm soát chặt chẽ hoàn thuế.

- Sử dụng nguồn ngân sách địa phương và các nguồn tài chính hợp pháp khác để thực hiện chế độ, chính sách do Trung ương ban hành, đảm bảo đúng chính sách, chế độ, chi trả kịp thời, đúng đối tượng.

- Triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành các quy định về thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí, bảo đảm hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 13. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Khóa VII, Kỳ họp thứ Hai Mươi Bốn thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 12;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TTr.Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTr. HĐND và UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Báo Bà Rịa - Vũng Tàu, Đài PT - TH tỉnh;
- Lưu: VT, STC, CTHĐ.

CHỦ TỊCH

Phạm Việt Thanh

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHI SỬA CHỮA TRƯỜNG HỌC, TRẠM Y TẾ, MUA SẮM THIẾT BỊ DẠY HỌC PHỤC VỤ CHƯƠNG TRÌNH ĐỔI MỚI SÁCH GIÁO KHOA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TỪ NGUỒN THU XỔ SỐ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án, nhiệm vụ chi	Kinh phí
A	B	1
	TỔNG CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	401.657
I	THÀNH PHỐ VŨNG TÀU	76.160
1	Mở rộng trường THCS Trần Phú, thành phố Vũng Tàu	5.500
2	Mở rộng Trường THCS Võ Trường Toản, thành phố Vũng Tàu	2.000
3	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Long Sơn 2, thành phố Vũng Tàu	5.000
4	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Thắng Nhì, thành phố Vũng Tàu	16.950
5	Mua sắm trang thiết bị dạy theo Chương trình Giáo dục phổ thông mới cho các trường Tiểu học, Trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Vũng Tàu	20.000
6	Trường Mầm non Phường 2, thành phố Vũng Tàu	7.210
7	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Châu Thành; TH Thắng Nhất; MG Phường 8; MN Châu Thành, thành phố Vũng Tàu	3.300
8	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Phước Thắng; TH Phước Thắng; MN Hòa Mi; TH Nguyễn Hữu Cảnh, thành phố Vũng Tàu	2.200
9	Cải tạo, sửa chữa trường TH Lý Tự Trọng; MN Trúc Xanh; TH Nguyễn Viết Xuân; THCS Vũng Tàu, thành phố Vũng Tàu	1.800
10	Cải tạo, sửa chữa trường TH Bình Minh; MN Sao Mai; MN Ánh Dương; THCS Duy Tân, thành phố Vũng Tàu	3.100
11	Cải tạo, sửa chữa trường MN Phường 3; TH Hải Nam; THCS Nguyễn An Ninh; THCS Nguyễn Văn Linh, thành phố Vũng Tàu	2.200
12	Cải tạo, sửa chữa trường TH Chí Linh; TH Thắng Tam; THCS Võ Trường Toản; TH Lưu Chí Hiếu, thành phố Vũng Tàu	2.200
13	Cải tạo, sửa chữa trường MN Sen Hồng; THCS Huỳnh Khương Ninh, thành phố Vũng Tàu	3.100
14	Cải tạo, sửa chữa trường TH Trương Công Định; TH Lê Lợi; THCS Võ văn Kiệt; THCS Lương Thế Vinh, thành phố Vũng Tàu	1.100
15	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế các Phường 5, 11, 12, Thắng Tam, thành phố Vũng Tàu	500
II	THÀNH PHỐ BÀ RỊA	41.888
1	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 4, lớp 8 trên địa bàn thành phố Bà Rịa	4.786
2	Mua sắm bàn ghế học sinh trên địa bàn thành phố Bà Rịa	1.983
3	Thiết bị thư viện các trường mầm non	1.447
4	Xây dựng phòng chức năng trường tiểu học Trần Văn Thương, thành phố Bà Rịa	6.000
5	Xây dựng phòng chức năng trường tiểu học Nguyễn Minh Khanh, thành phố Bà Rịa	7.960
6	Chống xuống cấp Trường Tiểu học Trần Văn Quan, thành phố Bà Rịa	3.400
7	Chống xuống cấp các Trường THCS Nguyễn Du và Trường THCS Nguyễn Trãi, thành phố Bà Rịa	3.500
8	Chống xuống cấp Trường mầm non Long Phước, thành phố Bà Rịa	3.812
9	Chống xuống cấp Trường mầm non Vành Khuyên và Trường mầm non Phước Hiệp, thành phố Bà Rịa	4.500
10	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 5, lớp 9 theo chương trình giáo dục phổ thông mới 2018 trên địa bàn thành phố Bà Rịa	4.500
III	THỊ XÃ PHÚ MỸ	50.456
1	Xây dựng Nhà ăn bán trú trường Tiểu học Tóc Tiên, xã Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ	864
2	Xây dựng nhà ăn bán trú trường Tiểu học Châu Pha B, xã Châu Pha, thị xã Phú Mỹ	129

STT	Tên dự án, nhiệm vụ chi	Kinh phí
A	B	1
3	Xây dựng thêm 20 phòng học và trang thiết bị dạy học trường THCS Võ Văn Kiệt, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ	1.993
4	Sửa chữa trường Tiểu học Châu Pha A và trường THCS Hùng Vương, thị xã Phú Mỹ	3.405
5	Sửa chữa trường Tiểu học Phú Mỹ và trường THCS Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ	677
6	Sửa chữa trường Tiểu học Văn Lang và trường THCS Lê Hồng Phong, thị xã Phú Mỹ	4.954
7	Xây dựng thêm 09 phòng học và trang thiết bị dạy học trường Nguyễn Văn Trỗi, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ	4.729
8	Xây dựng Nhà ăn bán trú trường Tiểu học Chu Hải, xã Tân Hải, thị xã Phú Mỹ	1.301
9	Xây dựng Nhà ăn bán trú trường Tiểu học Lý Thường Kiệt, phường Phước Hoà, thị xã Phú Mỹ	1.700
10	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 4, 5 và lớp 8, 9 theo Chương trình giáo dục phổ thông mới trang bị cho các trường Tiểu học, THCS trên địa bàn thị xã Phú Mỹ	1.200
11	Mua sắm đồ gỗ, thiết bị dạy học trang bị cho các trường Mầm non, Tiểu học, THCS trên địa bàn thị xã Phú Mỹ	1.200
12	Sửa chữa trường Mầm non Tân Hải và trường Tiểu học Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ	6.500
13	Sửa chữa trường Tiểu học Mỹ Xuân và trường THCS Phan Bội Châu, thị xã Phú Mỹ	14.604
14	Sửa chữa trường Mầm non Châu Pha 1, Trường tiểu học Châu Pha B, trường THCS Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ	4.500
15	Xây dựng nhà ăn bán trú trường Tiểu học Trần Quốc Toàn, xã Tân Hải, thị xã Phú Mỹ	2.700
IV	HUYỆN LONG ĐIỀN	45.696
1	Sửa chữa Trường THPT Trần Quang Khải, thị trấn Long Điền, huyện Long Điền (nay là Trường TH Long Liên cơ sở 2)	1.266
2	Sửa chữa Trường tiểu học Lê Lợi, thị trấn Long Hải, huyện Long Điền	6.641
3	Sửa chữa Trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm, thị trấn Long Hải, huyện Long Điền	6.657
4	Mua sắm thiết bị lớp 4, lớp 8 để thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 cho các trường công lập trên địa bàn huyện Long Điền	6.503
5	Mua sắm thiết bị , đồ dùng, đồ chơi Mầm non cho các trường công lập trên địa bàn huyện Long Điền	2.531
6	Sửa chữa Trường mầm non Long Điền, thị trấn Long Điền, huyện Long Điền	1.639
7	Sửa chữa Trường THCS Huỳnh Tịnh Của, thị trấn Long Điền, huyện Long Điền	2.384
8	Sửa chữa Trường mầm non Hoa Mặt Trời, thị trấn Long Điền, huyện Long Điền	1.458
9	Sửa chữa Trường THCS Phạm Hồng Thái, thị trấn Long Hải, huyện Long Điền	1.325
10	Sửa chữa Trường mầm non Hoa Phượng, thị trấn Long Hải, huyện Long Điền	1.684
11	Sửa chữa Trường THCS Nguyễn Công Trứ, thị trấn Long Hải, huyện Long Điền	903
12	Sửa chữa Trường THCS Nguyễn Huệ, xã Phước Hưng, huyện Long Điền	1.381
13	Sửa chữa Trường TH Kim Đồng, xã Phước Hưng, huyện Long Điền	587
14	Sửa chữa Trường TH Lý Tự Trọng, xã Phước Hưng, huyện Long Điền	364
15	Sửa chữa Trường THCS Trần Nguyên Hãn, xã Phước Tỉnh, huyện Long Điền	949
16	Sửa chữa Trường TH Lê Hồng Phong, xã Phước Tỉnh, huyện Long Điền	1.493
17	Sửa chữa Trường mầm non Hoàng Yến, xã Phước Tỉnh, huyện Long Điền	1.180
18	Sửa chữa Trường THCS Nguyễn Thị Định, xã Phước Tỉnh, huyện Long Điền	1.430
19	Sửa chữa Trường TH Trần Quốc Toàn, xã Phước Tỉnh, huyện Long Điền	876
20	Sửa chữa Trường TH Đặng Văn Dực, xã An Nhứt, huyện Long Điền	476
21	Sửa chữa Trường THCS Phạm Hữu Chí, xã An Ngãi, huyện Long Điền	837
22	Sửa chữa Trường THCS Mạc Đĩnh Chi, xã Tam Phước, huyện Long Điền	522
23	Sửa chữa Trường TH Tam Phước, xã Tam Phước, huyện Long Điền	1.422
24	Sửa chữa Trường mầm non Bình Minh, xã Tam Phước, huyện Long Điền	263
25	Sửa chữa Trường mầm non An Ngãi và trường TH Cao Văn Ngọc, xã An Ngãi, huyện Long Điền	185
26	Sửa chữa Trường mầm non Hoà Mĩ, Trường TH Chu Văn An và trường TH Long Liên, huyện Long Điền	207
27	Sửa chữa Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai và trường TH Phước Hưng, huyện Long Điền	135
28	Sửa chữa Trường tiểu học Long Điền, thị trấn Long Điền, huyện Long Điền	398
V	HUYỆN ĐẤT ĐỎ	34.272
1	Sửa chữa các trường học trên địa bàn huyện Đất Đỏ	4.200

STT	Tên dự án, nhiệm vụ chi	Kinh phí
A	B	I
2	Mua sắm thiết bị dạy học theo Chương trình giáo dục phổ thông mới (Khối lớp 5 và lớp 9) huyện Đất Đỏ	1.480
3	Sửa chữa trường THCS Long Tân (giai đoạn 3) huyện Đất Đỏ	2.900
4	Cải tạo, nâng cấp các trạm y tế trên địa bàn huyện Đất Đỏ	540
5	Cải tạo, nâng cấp sân thể dục thể thao cho các trường tiểu học trên địa bàn huyện Đất Đỏ	3.600
6	Cải tạo, nâng cấp sân thể dục thể thao cho các trường THCS trên địa bàn huyện Đất Đỏ	4.100
7	Sửa chữa các trường Mầm non trên địa bàn huyện Đất Đỏ	4.700
8	Sửa chữa các trường Tiểu học trên địa bàn huyện Đất Đỏ	4.700
9	Sửa chữa các trường THCS trên địa bàn huyện Đất Đỏ	4.700
10	Sửa chữa trường THCS Minh Đạm, huyện Đất Đỏ	3.352
VI	HUYỆN CHÂU ĐỨC	71.400
1	Mở rộng trường tiểu học Nghĩa Thành cơ sở 1, huyện Châu Đức	163
2	Trường tiểu học Ngãi Giao (Cải tạo, nâng cấp, mở rộng), huyện Châu Đức	1.767
3	Nhà đa năng Trường THCS Lê Lợi, huyện Châu Đức	3.513
4	Nâng cấp trường mầm non Hướng Dương cơ sở 2, xã Cù Bị, huyện Châu Đức	10.402
5	Cải tạo, sửa chữa các Trường THCS: Nguyễn Huệ; Xà Bang Cơ sở 1, huyện Châu Đức	7.420
6	Cải tạo, sửa chữa các Trường THCS: Võ Trường Toản; Nguyễn Trung Trực, huyện Châu Đức	6.853
7	Cải tạo, sửa chữa các Trường tiểu học: Bình Giã; Chu Văn An; Lê Văn Tám, huyện Châu Đức	7.485
8	Cải tạo, sửa chữa các Trường Tiểu học: Lê Hồng Phong; Trần Quốc Tuấn; Suối Nghệ cơ sở 2, huyện Châu Đức	7.492
9	Cải tạo, sửa chữa các Trường Mầm non: Sao Sáng; Hướng Dương, huyện Châu Đức	6.365
10	Xây dựng Trạm y tế xã Bình Trung, huyện Châu Đức	4.940
11	Mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông (Lớp 5, Lớp 9), huyện Châu Đức	15.000
VII	HUYỆN XUYÊN MỘC	70.448
1	Nâng cấp, sửa chữa chống xuống cấp các trường Mầm non trên địa bàn 6 xã thuộc huyện Xuyên Mộc	3.500
2	Nâng cấp, sửa chữa chống xuống cấp các trường Mầm non trên địa bàn 01 thị trấn và 6 xã còn lại thuộc huyện Xuyên Mộc	2.500
3	Nâng cấp, sửa chữa chống xuống cấp các trường Tiểu học trên địa bàn 6 xã thuộc huyện Xuyên Mộc	3.800
4	Nâng cấp, sửa chữa chống xuống cấp các trường Tiểu học trên địa bàn 01 thị trấn và 6 xã còn lại thuộc huyện Xuyên Mộc	3.400
5	Nâng cấp, sửa chữa chống xuống cấp các trường THCS trên địa bàn 6 xã thuộc huyện Xuyên Mộc	2.200
6	Nâng cấp, sửa chữa chống xuống cấp các trường THCS trên địa bàn 01 thị trấn và 6 xã còn lại thuộc huyện Xuyên Mộc	4.600
7	Mua sắm thiết bị thực hiện chương trình đổi mới giáo dục phổ thông lớp 4 trên địa bàn huyện Xuyên Mộc	1.100
8	Mua sắm thiết bị thực hiện chương trình đổi mới giáo dục phổ thông lớp 8 trên địa bàn huyện Xuyên Mộc	1.100
9	Nâng cấp, cải tạo trường Tiểu học Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc	4.500
10	Nâng cấp, cải tạo trường mẫu giáo Bông Trang và trường Mầm non Thanh Bình (cơ sở 2), huyện Xuyên Mộc	2.500
11	Nâng cấp, cải tạo và xây nhà đa năng trường THCS Hòa Hội, huyện Xuyên Mộc	4.000
12	Nâng cấp, cải tạo và xây khu nhà ăn, bán trú trường tiểu học Bình Châu, huyện Xuyên Mộc	7.000
13	Mua sắm thiết bị dạy học cho các trường Mầm non, mẫu giáo trên địa bàn huyện Xuyên Mộc	1.750
14	Mua sắm bàn, ghế, tủ, kệ cho các trường Tiểu học trên địa bàn huyện Xuyên Mộc	455
15	Mua sắm bàn, ghế, tủ, kệ cho các trường Trung học cơ sở trên địa bàn huyện Xuyên Mộc	450
16	Nâng cấp, cải tạo trường Tiểu học Bàu Lâm, huyện Xuyên Mộc	3.093
17	Nâng cấp, cải tạo trường Tiểu học Phước Tân, huyện Xuyên Mộc	4.000
18	Nâng cấp, cải tạo trường Tiểu học Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc	3.000
19	Nâng cấp, cải tạo trường Tiểu học Hòa Hưng, huyện Xuyên Mộc	3.000
20	Nâng cấp, cải tạo mở rộng trường THCS Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc	3.000

STT	Tên dự án, nhiệm vụ chi	Kinh phí
A	B	1
21	Mua sắm thiết bị các Phòng chức năng cho các trường Mầm non trên địa bàn huyện Xuyên Mộc	3.500
22	Mua sắm thiết bị thực hiện chương trình đổi mới giáo dục phổ thông lớp 5 trên địa bàn huyện Xuyên Mộc	4.000
23	Mua sắm thiết bị thực hiện chương trình đổi mới giáo dục phổ thông lớp 9 trên địa bàn huyện Xuyên Mộc	4.000
VIII	HUYỆN CÔN ĐẢO	11.337
1	Trường mầm non Hướng Dương, huyện Côn Đảo	11.337

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHỈ SỬA CHỮA TRƯỜNG HỌC, TRẠM Y TẾ, MUA SẮM THIẾT BỊ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án, nhiệm vụ chi	Kinh phí
A	B	1
	HUYỆN LONG ĐẤT	79.968
1	Sửa chữa Trường THPT Trần Quang Khải, thị trấn Long Điền, huyện Long Đất (nay là Trường TH Long Liên cơ sở 2), (huyện Long Điền cũ)	1.266
2	Sửa chữa Trường tiểu học Lê Lợi, thị trấn Long Hải, huyện Long Đất (huyện Long Điền cũ)	6.641
3	Sửa chữa Trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm, thị trấn Long Hải, huyện Long Đất (huyện Long Điền cũ)	6.657
4	Mua sắm thiết bị lớp 4, lớp 8 để thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 cho các trường công lập trên địa bàn huyện Long Đất (huyện Long Điền cũ)	6.503
5	Mua sắm thiết bị, đồ dùng, đồ chơi Mầm non cho các trường công lập trên địa bàn huyện Long Đất (huyện Long Điền cũ)	2.531
6	Sửa chữa Trường mầm non Long Điền, thị trấn Long Điền, huyện Long Đất (huyện Long Điền cũ)	1.639
7	Sửa chữa Trường THCS Huỳnh Tịnh Của, thị trấn Long Điền, huyện Long Đất (huyện Long Điền cũ)	2.384
8	Sửa chữa Trường mầm non Hoa Mặt Trời, thị trấn Long Điền, huyện Long Đất (huyện Long Điền cũ)	1.458
9	Sửa chữa Trường THCS Phạm Hồng Thái, thị trấn Long Hải, huyện Long Đất (huyện Long Điền cũ)	1.325
10	Sửa chữa Trường mầm non Hoa Phượng, thị trấn Long Hải, huyện Long Đất (huyện Long Điền cũ)	1.684
11	Sửa chữa Trường THCS Nguyễn Công Trứ, thị trấn Long Hải, huyện Long Đất (huyện Long Điền cũ)	903
12	Sửa chữa Trường THCS Nguyễn Huệ, xã Phước Hưng, huyện Long Đất (huyện Long Điền cũ)	1.381
13	Sửa chữa Trường TH Kim Đồng, xã Phước Hưng, huyện Long Đất (huyện Long Điền cũ)	587
14	Sửa chữa Trường TH Lý Tự Trọng, xã Phước Hưng, huyện Long Đất (huyện Long Điền cũ)	364
15	Sửa chữa Trường THCS Trần Nguyên Hãn, xã Phước Tỉnh, huyện Long Đất (huyện Long Điền cũ)	949
16	Sửa chữa Trường TH Lê Hồng Phong, xã Phước Tỉnh, huyện Long Đất (huyện Long Điền cũ)	1.493
17	Sửa chữa Trường mầm non Hoàng Yến, xã Phước Tỉnh, huyện Long Đất (huyện Long Điền cũ)	1.180
18	Sửa chữa Trường THCS Nguyễn Thị Định, xã Phước Tỉnh, huyện Long Đất (huyện Long Điền cũ)	1.430
19	Sửa chữa Trường TH Trần Quốc Toàn, xã Phước Tỉnh, huyện Long Đất (huyện Long Điền cũ)	876
20	Sửa chữa Trường TH Đặng Văn Dực, xã Tam An, huyện Long Đất (huyện Long Điền cũ)	476
21	Sửa chữa Trường THCS Phạm Hữu Chí, xã Tam An, huyện Long Đất (huyện Long Điền cũ)	837
22	Sửa chữa Trường THCS Mạc Đĩnh Chi, xã Tam An, huyện Long Đất (huyện Long Điền cũ)	522
23	Sửa chữa Trường TH Tam Phước, xã Tam An, huyện Long Đất (huyện Long Điền cũ)	1.422
24	Sửa chữa Trường mầm non Bình Minh, xã Tam An, huyện Long Đất (huyện Long Điền cũ)	263
25	Sửa chữa Trường mầm non An Ngãi và trường TH Cao Văn Ngọc, xã Tam An, huyện Long Đất (huyện Long Điền cũ)	185
26	Sửa chữa Trường mầm non Hoà Mĩ, Trường TH Chu Văn An và trường TH Long Liên, huyện Long Đất (huyện Long Điền cũ)	207

27	Sửa chữa Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai và trường TH Phước Hưng, huyện Long Đất (huyện Long Điền cũ)	135
28	Sửa chữa Trường tiểu học Long Điền, thị trấn Long Điền, huyện Long Đất (huyện Long Điền cũ)	398
29	Sửa chữa các trường học trên địa bàn huyện Long Đất (huyện Đất Đỏ cũ)	4.200
30	Mua sắm thiết bị dạy học theo Chương trình giáo dục phổ thông mới Khối lớp 5 và lớp 9 (huyện Đất Đỏ cũ)	1.480
31	Sửa chữa trường THCS Long Tân (giai đoạn 3) trên địa bàn huyện Long Đất (huyện Đất Đỏ cũ)	2.900
32	Cải tạo, nâng cấp các trạm y tế trên địa bàn huyện Long Đất (huyện Đất Đỏ cũ)	540
33	Cải tạo, nâng cấp sân thể dục thể thao cho các trường tiểu học trên địa bàn huyện Long Đất (huyện Đất Đỏ cũ)	3.600
34	Cải tạo, nâng cấp sân thể dục thể thao cho các trường THCS trên địa bàn huyện Long Đất (huyện Đất Đỏ cũ)	4.100
35	Sửa chữa các trường Mầm non trên địa bàn huyện Long Đất (huyện Đất Đỏ cũ)	4.700
36	Sửa chữa các trường Tiểu học trên địa bàn huyện Long Đất (huyện Đất Đỏ cũ)	4.700
37	Sửa chữa các trường THCS trên địa bàn huyện Long Đất (huyện Đất Đỏ cũ)	4.700
38	Sửa chữa trường THCS Minh Đạm trên địa bàn huyện Long Đất (huyện Đất Đỏ cũ)	3.352

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024	DỰ TOÁN NĂM 2025	SO SÁNH	
					TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	33.400.735	33.915.003	43.164.216	9.249.213	127,3%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	22.889.780	23.404.048	24.241.342	837.294	103,6%
-	Thu NSDP hưởng 100%	7.547.180	8.320.190	8.855.010	534.820	106,4%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	15.342.600	15.083.858	15.386.332	302.474	102,0%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.440.504	2.440.504	3.848.184	1.407.680	157,7%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách					
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.440.504	2.440.504	3.848.184	1.407.680	157,7%
III	Thu hồi khoản chi năm trước				0	
IV	Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh từ năm trước chuyển sang	2.234.451	2.234.451	3.437.104	1.202.653	153,8%
V	Thu bán đấu giá đất công và cơ sở nhà , đất cơ quan hành chính sự nghiệp cấp tỉnh	5.000.000	5.000.000	10.734.300	5.734.300	
VI	Thu huy động sự đóng góp từ các doanh nghiệp được hưởng lợi từ dự án do nhà nước đầu tư và thu huy động khác	36.000	36.000	34.000	-2.000	94,4%
VII	Thuởng thu vượt toán ngân sách Trung ương giao năm 2022	800.000	800.000	0	-800.000	0,0%
VIII	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương			869.286	869.286	
B	TỔNG CHI NSDP	33.400.735	31.995.055	43.164.216	11.169.161	134,9%
1	Chi đầu tư phát triển	20.479.942	19.656.984	29.097.033	9.440.049	148,0%
2	Chi thường xuyên	10.743.032	10.392.164	11.560.528	1.168.364	111,2%
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.800	1.800	1.800	0	100,0%
4	Dự phòng ngân sách	650.000	650.000	1.091.937	441.937	168,0%
5	Hoàn trả ngân sách Trung ương	12.365	0	0	0	
6	Chi hỗ trợ địa phương bạn thực hiện xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Công điện số 107/CD-TTg		59.355		-59.355	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024	DỰ TOÁN NĂM 2025	SO SÁNH	
					TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.513.596	1.234.752	1.412.918	178.166	114,4%
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP					
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP					

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024		DỰ TOÁN NĂM 2025		SO SÁNH (%)	
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	96.164.000	33.915.003	95.706.000	43.164.216	99,5%	127,3%
I	THU DẦU THÔ	33.800.000		31.000.000		91,7%	
II	THU XUẤT NHẬP KHẨU	19.500.000		21.500.000		110,3%	
III	THU NỘI ĐỊA	42.864.000	23.404.048	43.206.000	24.241.342	100,8%	103,6%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	4.209.000	1.926.100	4.207.000	1.928.840	100,0%	100,1%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.200.000	1.136.980	1.820.000	939.120	82,7%	82,6%
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động TD, KT dầu, khí</i>	13.500	0	14.000	0	103,7%	
	- Thuế tài nguyên	123.000	123.000	126.000	126.000	102,4%	102,4%
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>	0	0	0	0		
	- Thuế giá trị gia tăng	1.700.000	624.000	2.080.000	821.600	122,4%	131,7%
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động TD, KT dầu, khí</i>	500.000	0	500.000	0	100,0%	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	81.000	42.120	81.000	42.120	100,0%	100,0%
	- Thu từ khí thiên nhiên, khí than	105.000	0	100.000	0	95,2%	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	500.000	262.102	544.000	284.800	108,8%	108,7%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	275.600	143.312	300.000	156.000	108,9%	108,9%
	- Thuế tài nguyên	4.380	4.380	4.000	4.000	91,3%	91,3%
	- Thuế giá trị gia tăng	220.000	114.400	240.000	124.800	109,1%	109,1%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	20	10	0	0		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	18.117.500	8.049.060	17.354.100	8.189.812	95,8%	101,7%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.200.000	1.664.000	3.509.100	1.819.532	109,7%	109,3%
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động TD, KT dầu, khí</i>	0	0	10.000	0		

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024		DỰ TOÁN NĂM 2025		SO SÁNH (%)	
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Thuế tài nguyên	7.000	7.000	6.000	6.000	85,7%	
	- Thuế giá trị gia tăng	3.285.500	1.188.460	3.510.000	1.253.200	106,8%	105,4%
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động TD, KT dầu, khí</i>	1.000.000	0	1.100.000	0	110,0%	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.980.000	5.189.600	9.829.000	5.111.080	98,5%	98,5%
	- Thu về khí thiên nhiên, khí than	1.645.000	0	500.000	0	30,4%	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.217.800	2.765.576	4.838.000	2.560.880	92,7%	92,6%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.243.000	1.166.360	1.784.000	927.680	79,5%	79,5%
	- Thuế tài nguyên	109.000	109.000	94.000	94.000	86,2%	86,2%
	- Thuế giá trị gia tăng	2.823.600	1.468.272	2.920.000	1.518.400	103,4%	103,4%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	42.200	21.944	40.000	20.800	94,8%	94,8%
5	Thuế thu nhập cá nhân	4.050.000	2.106.000	4.260.000	2.215.200	105,2%	105,2%
6	Thuế bảo vệ môi trường	700.000	218.400	1.400.000	436.800	200,0%	200,0%
	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	280.000	0	560.000	0	200,0%	
	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>	420.000	218.400	840.000	436.800	200,0%	200,0%
7	Lệ phí trước bạ	547.000	547.000	560.000	560.000	102,4%	102,4%
8	Thu phí, lệ phí	1.800.000	200.000	1.750.000	215.000	97,2%	107,5%
	- Phí và lệ phí trung ương	1.600.000	0	1.535.000	0	95,9%	
	- Phí và lệ phí địa phương	200.000	200.000	215.000	215.000	107,5%	107,5%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100	100	100	100	100,0%	
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	92.700	92.700	80.000	80.000	86,3%	86,3%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.644.400	1.524.400	2.589.700	2.469.700	157,5%	162,0%
	<i>Trong đó: Thu từ TD, KT dầu khí</i>	120.000	0	120.000	0	100,0%	
12	Thu tiền sử dụng đất	2.822.600	2.822.600	2.633.200	2.633.200	93,3%	93,3%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	2.300	2.300	0	0	0,0%	
14	Thu từ hoạt động xổ số	2.000.000	2.000.000	2.150.000	2.150.000	107,5%	107,5%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	78.000	55.110	68.000	45.110	87,2%	81,9%
	<i>Trong đó: Thu từ các mỏ do Trung ương cấp</i>	32.700	9.810	32.700	9.810	100,0%	100,0%

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024		DỰ TOÁN NĂM 2025		SO SÁNH (%)	
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<i>Thu từ các mỏ do địa phương cấp</i>	45.300	45.300	35.300	35.300	77,9%	77,9%
16	Thu khác ngân sách	950.000	700.000	650.000	350.000	68,4%	50,0%
	<i>Thu khác NSTW</i>	250.000	0	300.000	0	120,0%	
	<i>Thu khác NSDP</i>	700.000	700.000	350.000	350.000	50,0%	50,0%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	2.600	2.600	1.900	1.900	73,1%	73,1%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức và lợi nhuận được chia	130.000	130.000	120.000	120.000	92,3%	92,3%
19	Thu tiền sử dụng khu vực biển	0					
IV	THU NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	0	2.440.504	0	3.848.184		157,7%
V	THU BÁN ĐẦU GIÁ ĐẤT CÔNG VÀ CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT CƠ QUAN HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP CẤP TỈNH	0	5.000.000	0	10.734.300		214,7%
VI	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	0	2.234.451	0	3.437.104		153,8%
VII	THƯỜNG THU VƯỢT DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAO NĂM 2022	0	800.000		0		0,0%
VIII	THU HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP TỪ CÁC DOANH NGHIỆP ĐƯỢC HƯỞNG LỢI TỪ CÁC DỰ ÁN DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ	0	36.000	0	34.000		94,4%
IX	THU CHUYỂN NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	0	0	0	869.286		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024	DỰ TOÁN NĂM 2025	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	33.400.735	43.164.216	9.763.481	129,2%
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	33.400.735	43.164.216	9.763.481	129,2%
I	Chi đầu tư phát triển (1)	20.479.942	29.097.033	8.617.091	142,1%
1	Chi đầu tư cho các dự án	20.183.908	26.980.599	8.617.091	142,1%
	Trong đó:				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.000.000	1.893.700	-106.300	94,7%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số	2.000.000	2.150.000	150.000	107,5%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	296.034	2.116.434	1.820.400	714,9%
II	Chi thường xuyên	10.743.032	11.560.528	817.496	107,6%
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.347.980	3.574.133	226.153	106,8%
2	Chi khoa học và công nghệ	171.465	153.662	-17.803	89,6%
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.800	1.800	0	100,0%
IV	Dự phòng ngân sách	650.000	1.091.937	441.937	168,0%
V	Hoàn trả ngân sách Trung ương	12.365	0	-12.365	0,0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.513.596	1.412.918	-100.678	93,3%
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0	
C	CHI TRẢ NỢ GỐC VAY	0	0	0	

**BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Dùng cho ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024	DỰ TOÁN NĂM 2025	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	33.915.003	43.164.216	9.249.213
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	31.995.055	43.164.216	11.169.161
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	0	0	0
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	10.174.501	12.949.265	2.774.764
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	0	0	0
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	0	0	0
3	Vay trong nước khác	0	0	0
II	Trả nợ gốc vay trong năm	0	0	0
1	Theo nguồn vốn vay	0	0	0
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	0	0	0
-	Vốn khác	0	0	0
2	Theo nguồn trả nợ	0	0	0
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	0
-	Bội thu NSDP	0	0	0
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	0	0	0
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	0	0	0
III	Tổng mức vay trong năm	0	0	0
1	Theo mục đích vay	0	0	0
-	Vay để bù đắp bội chi	0	0	0
-	Vay để trả nợ gốc	0	0	0
2	Theo nguồn vay	0	0	0
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	0	0	0
-	Vốn trong nước khác	0	0	0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	0	0	0
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	0	0	0
3	Vốn khác	0	0	0

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024	DỰ TOÁN NĂM 2025	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	0	0	0